Sở Tư pháp
27.08.2020
18:09:00 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1579 /QĐ-UB	*Tuyên Quang, ngày 18 tháng 9 năm 2001*

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Về việc ban hành quy định tạm thời tiêu chuẩn đàn bò giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-UB ngày 28/8/1997 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành qui định về quản lý giống, cây trồng, vật nuôi, quản lý chất lượng thức ăn gia súc, quản lý chất lượng hàng hoá trong lĩnh vực Nông-Lâm-Ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Thực hiện kết luận của Ban thường vụ Tỉnh uỷ về việc phát triển đàn bò trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại tờ trình số 1526/TT-NN ngày 26/9/2001 về việc ban hành "Quy định tiêu chuẩn đàn bò giống tỉnh Tuyên Quang",

QUYẾT ĐỊNH

Điều1: Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định tạm thời tiêu chuẩn đàn bò giống tỉnh Tuyên Quang".

Điều 2: Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, triển khai tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3: Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện,

thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

T/M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Mạnh Thắng

Nơi nhận:
- T.T Tỉnh uỷ | Báo
- T.T HĐND tỉnh | cáo
- CT và các PCT UBND tỉnh
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh
- Như Điều 3: Thực hiện
- CV: NLN
- Lưu: VT.

20 bản

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy định tạm thời tiêu chuẩn
đàn bò giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1579/QĐ-UB ngày 18 /9/2001)

I. Qui định chung

1. Quy định tạm thời tiêu chuẩn đàn bò giống làm cơ sở tiến hành kiểm kê đánh giá chất lượng toàn bộ đàn bò hiện có trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến thời điểm 01 / 10 / 2001.

2. Qui định này áp dụng để giám định, bình tuyển, chọn lọc, đàn bò cái sinh sản, bò cái hậu bị, đàn bò đực giống lai Sind và tổ chức quản lý đàn bò giống đủ tiêu chuẩn để thực hiện công tác lai cải tạo giống.

II. Qui định cụ thể về tiêu chuẩn đàn bò giống:

A. Tiêu chuẩn bò cái sinh sản

I. Tiêu chuẩn:

Bò cái được tuyển chọn làm giống phải đạt tiêu chuẩn sau:

1. Ngoại hình:

- Bò cái phải có sức khoẻ tốt, các bộ phận thân mình cân đối, đặc biệt là bầu vú và núm vú phát triển to đều.

- Đầu và cổ phải thanh nhẹ, cân đối, ngực rộng, sâu và nở nang, lưng dài rộng, bụng to và tròn, có hàm răng đều đặn và trắng bóng (biểu hiện sức khoẻ tốt và giúp cho việc nhai nghiền thức ăn được tốt).

- Mông nở nang, có chiều rộng và chiều dài, mông ít dốc, khoảng cách giữa 2 xương chậu rộng, bầu vú phát triển, 4 núm vú phân bố đều đặn, 4 chân vững chắc, không ở tư thế vòng kiềng.

2. Khối lượng:

- Tầm vóc phải to, khoẻ.
- Trọng lượng 6 tháng tuổi đạt từ 63- 65 kg.
- Trọng lượng 12 tháng tuổi đạt 85 - 90 kg.
- Trọng lượng 18-20 tháng tuổi đạt 126- 140 kg.
- Bò cái 5 năm tuổi: khối lượng đạt 180- 200 kg trở lên.

3. Sinh sản:

- Chọn những bò cái sinh sản có khoảng cách giữa 2 lứa đẻ từ 12- 15 tháng (hoặc 1 lứa/ năm hay 1,2 lứa / năm) .
- Chọn những bò cái sinh sản có bê khi 3 tháng tuổi đạt trọng lượng 30- 40 kg/ con trở lên.
- Chọn bò cái sinh sản để chăn nuôi, nên chọn bò đã đẻ từ 2 đến 3 lứa (khoảng 5-6 năm tuổi) .

II- Phương pháp xác định tuổi, khối lượng bò:

1- Phương pháp xác định tuổi.

Có 2 phương pháp :

a. Phương pháp 1: Phỏng vấn chủ gia súc, để xác định tuổi của bò.

b. Phương pháp 2: Xem răng để đoán tuổi cho bò:

Bò trưởng thành có 32 răng : 8 răng cửa, 24 răng hàm. Hàm trên không có răng cửa. Khi mới sinh bê đã có 2- 3 đôi răng cửa sữa, giữa. Sau 20 ngày đã có đủ 8 răng cửa sữa.

- 2 răng cửa sữa giữa thay vào khoảng 2 tuổi.
- 2 răng cửa sữa cạnh thay vào khoảng 3 tuổi.
- 2 răng cửa sữa áp góc thay vào khoảng 4 tuổi.
- 2 răng cửa sữa góc thay vào khoảng 5 tuổi. Khi đã có 8 răng cửa trưởng thành.
- Mòn răng: Từ 6 tuổi trở lên nếu muốn định tuổi trâu, bò thì phải căn cứ vào độ mòn của răng vĩnh cửu.

+ 6 tuổi tất cả răng cửa đều mòn, 2 răng cửa có vết sỉ tinh dài.

+ 7 tuổi 2 răng cửa giữa sỉ tinh hình chữ nhật, 2 răng cửa cạnh sỉ tinh hình vệt dài.

2.Phương pháp xác định khối lượng: Có 2 phương pháp xác định khối lượng;

a. Phương pháp 1:

Đo chiều dài thân chéo, số đo vòng ngực rồi tính trọng lượng theo công thức:

$$P = VN^2 \times DTC \times 90$$

P: Trọng lượng tính bằng kg

VN: Vòng ngực tính bằng mét

DTC: Dài thân chéo tính bằng mét

Trong đó:

- Dài thân chéo: Là khoảng cách từ chỗ lồi phía trước của xương bả vai cánh tay đến phía sau u xương ngồi (dùng thước dây hoặc thúoc gậy để đo).

- Vòng ngực: Là chu vi lồng ngực tiếp giáp với phía sau xương bả vai (dùng thước dây để đo).

b. Phương pháp 2: Để tham khảo, so sánh bằng cách đo vòng ngực (tính bằng cm), sau đó tra bảng tương quan giữa số đo vòng ngực và trọng lượng bò *(có phụ biểu kèm theo).*

3. Phương pháp giám định, xếp cấp chất lượng bò cái sinh sản

a - Xếp cấp theo ngoại hình.

Nhìn ngoại hình con vật để đánh giá cho điểm rồi sau đó căn cứ vào điểm xếp cấp ngoại hình bò cái.

Bộ phận	Tiêu chuẩn đạt 5 điểm	Điểm tối đa cho từng bộ phận
1. Nhìn chung toàn thân	Tầm vóc lớn, thể chất khoẻ mạnh, nhanh nhẹn da mỏng lông mượt, phần thân sau phát triển hơn phần thân trước, tính tình hiền hậu.	25
2. Phần trước (đầu và cổ)	Đầu thanh, nhẹ , mắt sáng, cổ thanh dài vừa phải, đầu và cổ kết hợp cân đối.	5
3.Phần giữa (ngực, vai ,lưng,mông...)	Ngực sâu rộng, vai và cổ kết hợp tốt, lưng thẳng, hông dài rộng, bụng to vừa phải.	20
4. Phần sau (mông vú)	Hông mở rộng, phẳng, ít dốc, vú phát triển cân đối, da vú mỏng, đàn hồi 4 núm vú đủ, đều tĩnh mạch vú nổi rõ.	25
5.Bốn chân.	4 chân thẳng, khoẻ nhưng không thô, đi tư thế chắc chắn, móng khít, không chạm kheo.	25
	Tổng số điểm tối đa.	**100**

Khi đánh giá bò cái, tuỳ theo nhiều hay ít khuyết tật mà hạ bớt ít, hay nhiều điểm.

+ Xếp cấp ngoại hình theo điểm.

- Cấp ngoại hình Đặc cấp: Tổng số điểm 80 trở lên
- Cấp I: Tổng số điểm từ 70- 79 điểm
- Cấp II: Tổng số điểm 60 - 69 điểm
- Cấp III: Tổng số điểm từ 50 –59 điểm

b. Xếp cấp theo khối lượng (kg)

Khối lượng ở tuổi / Cấp	Đẻ lứa 1 (khoảng 3 tuổi)	Đẻ lứa 2 (4 tuổi)	Đẻ lứa 3 (5 tuổi)
Đặc cấp	205 kg trở lên	220 kg trở lên	230 kg trở lên
Cấp I	175 - 204	190 - 219	200 - 229
Cấp II	155 - 174	170 - 189	180 - 199
Cấp III	135- 154	150 - 189	160 - 179

c. Xếp cấp khả năng sinh sản:

Căn cứ theo khối lượng bê lúc bò cái đã sinh ra được 3 tháng tuổi (đánh giá khả năng nuôi con của bò cái sinh sản).

+ Cấp sinh sản là đặc cấp nếu khối lượng bê 3 tháng tuổi đạt 40 kg trở lên.

+ Cấp sinh sản là cấp I nếu khối lượng bê 3 tháng tuổi đạt 35 - 39 kg.

+ Cấp sinh sản là cấp II nếu khối lượng bê 3 tháng tuổi đạt 30 - 34 kg.

+ Cấp sinh sản là cấp III nếu khối lượng bê 3 tháng tuổi đạt 25 - 29 kg.

d. Xếp cấp tổng hợp bò cái sinh sản .

Trước hết xếp cấp sơ bộ giữa 2 cấp ngoại hình và khối lượng.

Cấp ngoại hình / Cấp khối lượng	Đặc cấp	Cấp I	Cấp II	Cấp III
Đặc cấp	Đặc cấp	Đặc cấp	Cấp I	Cấp II
Cấp I	Đặc cấp	Cấp I	Cấp I	Cấp II
Cấp II	Cấp I	Cấp I	Cấp II	Cấp II
Cấp III	Cấp II	Cấp II	Cấp II	Cấp III

Sau khi có kết quả xếp cấp tổng hợp (giữa cấp sơ bộ và khả năng sinh sản).

Cấp sơ bộ. / Cấp khả năng sinh sản	Đặc cấp	Cấp I	Cấp II	Cấp III
Đặc cấp	Đặc cấp	Đặc cấp	Cấp I	Cấp II
Cấp I	Đặc cấp	Cấp I	Cấp I	Cấp II
Cấp II	Cấp I	Cấp II	Cấp II	Cấp II
Cấp III	Cấp II	Cấp II	Cấp II	Cấp III

B- Tiêu chuẩn bò đực giống

Bò đực giống là bò lai Sind, phải đảm bảo tiêu chuẩn:

1- Ngoại hình:

Thân hình ngắn, chân cao, mình lép. Bò đực có u vai rất cao, đầu to, trán gồ, rộng, sừng ngắn, cổ ngắn vạm vỡ, ngực sâu, mông nở, lông màu cánh dán hoặc nâu thẫm, tai to rũ xuống, có yếm và nếp da dưới rốn rất phát triển, dịch hoàn cân đối và mềm mại không qúa sệ xuống.

Xếp cấp ngoại hình

Bộ phận cơ thể	Tiêu chuẩn tối đa 5 điểm cho mỗi bộ phận	Điểm tối đa của bộ phận
1. Phát triển chung	Toàn thân phát triển cân đối, khoẻ mạnh, biểu hiện được ngoài hình và đặc điểm của bò lai Sind	25
2. Đầu và cổ	Đầu to khoẻ, trán rộng, gốc sừng to, cổ to nở nang, đầu và cổ kết hợp cân đối.	10
3.Ngực	Ngực rộng, sâu, nở	15
4. Vai, lưng , hông	Dài, rộng, phẳng, thẳng	15
5. Bụng	Thon, gọn, không xệ, hai dịch hoàn phát triển đều, không lệch, da dịch hoàn săn, màu hồng	15
6. Mông	Dài, rộng, ít dốc	5
7. Tứ chi	Khoẻ, đi đứng chắc chắn, không chạm kheo, móng khít	15
	Tổng số điểm tối đa.	**100**

Xếp cấp ngoại hình bò đực lai Sind theo điểm:

- Đặc cấp kỷ lục: 85 điểm trở lên
- Đặc cấp: 80-84 điểm
- Cấp I : 75-79 điểm
- Cấp II: 70-74 điểm

2- Xếp cấp theo khối lượng (kg)

Khối lượng ở tuổi / Cấp	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi trở lên
Đặc cấp kỷ lục	384 kg trở lên	470 kg trở lên	540 kg trở lên
Đặc cấp	350	450	495
Cấp I	320	390	450
Cấp II	258	310	360

3. Xếp cấp tổng hợp: Xếp cấp tổng hợp của bò đực lai Sind trên cơ sở cấp khối lượng và cấp ngoại hình:

Cấp ngoại hình / Cấp khối lượng	Đặc cấp kỷ lục	Đặc cấp	Cấp I	Cấp II
Đặc cấp kỷ lục	Đặc cấp kỷ lục	Đặc cấp kỷ lục	Đặc cấp	Đặc cấp
Đặc cấp	Đặc cấp	Đặc cấp	Đặc cấp	Cấp I
Cấp I	Đặc cấp	Cấp I	Cấp I	Cấp II
Cấp II	Cấp I	Cấp I	Cấp II	Cấp II

III .Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp cùng Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã tổ chức triển khai, thực hiện việc kiểm kê, bình tuyển đàn bò giống đủ tiêu chuẩn theo quy định này. Tổng hợp kết quả kiểm kê, bình tuyển đàn bò giống đủ tiêu chuẩn báo cáo UBND tỉnh.

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung báo cáo về Uỷ ban nhân dân tỉnh./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Mạnh Thắng

BẢNG TƯƠNG QUAN TRỌNG LƯỢNG GIỮA SỐ ĐO VÒNG NGỰC VÀ TRỌNG LƯỢNG BÒ - Theo tài liệu của Tiến sỹ Khiêu Minh Lục

(Tài liệu tham khảo - kèm theo quyết định số 1579 /QĐ-UB ngày 18 /9/2001)

Số đo vòng ngực (cm)	Trọng lượng (kg)	Số đo vòng ngực (cm)	Trọng lượng (kg)	Số đo vòng ngực (cm)	Trọng lượng (kg)	Số đo vòng ngực (cm)	Trọng lượng (kg)
20	6,1	102	84,6	184	421,7	266	558,5
22	6,5	104	89,7	186	429,0	268	559,3
24	6,9	106	94,9	188	436,1	270	560,1
26	7,4	108	100,4	190	443,0	272	560,8
28	7,9	110	106,2	192	449,6	274	561,4
30	8,5	112	112,2	194	456,0	276	562,0
32	9,1	114	118,4	196	462,1	278	562,6
34	9,7	116	124,9	198	467,9	280	563,1
36	10,3	118	131,7	200	473,5	282	563,6
38	11,1	120	138,7	202	478,9	284	564,0
40	11,8	122	146,0	204	484,0	286	564,5
42	12,6	124	153,5	206	488,9	288	564,9
44	13,5	126	161,2	208	493,6	290	565,3
46	14,4	128	169,2	210	498,0	292	565,6
48	15,4	130	177,4	212	505,2	294	565,9
50	16,5	132	185,8	214	506,2	296	566,3
52	17,6	134	194,5	216	510,0	298	566,5
54	18,8	136	203,3	218	513,6	300	566,8
56	20,1	138	212,3	220	517,0		
58	21,4	140	221,4	222	520,2		
60	22,9	142	230,7	224	523,2		
62	24,4	144	240,1	226	526,1		
64	26,1	146	249,6	228	528,8		
66	27,8	148	259,2	230	531,4		
68	29,7	150	268,8	232	533,8		
70	31,6	152	278,5	234	536,1		
72	33,7	154	188,2	236	538,2		
74	35,9	156	297,9	238	540,3		
76	38,3	158	307,6	240	542,2		
78	40,8	160	317,2	242	543,9		
80	43,5	162	326,7	244	545,6		
82	46,3	164	336,2	246	547,2		
84	49,2	166	345,5	248	548,7		
86	52,4	168	354,7	250	550,1		
88	55,7	170	363,7	252	551,4		
90	59,2	172	372,6	254	552,6		
92	62,9	174	381,3	256	553,8		
94	66,8	176	389,8	258	554,9		
96	71	178	398,1	260	555,9		
98	75,3	180	406,2	262	556,8		
100	79,8	182	414,1	264	557,7		